



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU

-----o0o-----

Số: *15*.2025/HHA/CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----♻️-----

TP.HCM, ngày *04* tháng 12 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Hùng Hậu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) soát xét năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

- Mã chứng khoán: SJ1
- Địa chỉ: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028. 3974 1135 – 028. 3974 1136. Fax: 028. 3974 1280
- Email: info@hungchau.vn Website: <https://himex.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC soát xét năm 2024
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán bán niên năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán bán niên năm 2024):

Có

Không





Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 04/12/2024 tại đường dẫn: <https://himex.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *th*

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC soát xét năm 2024.

- Văn bản giải trình.



NGUYỄN HOÀNG TÂN



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Số: 01.2025/CV-HHA

---oOo---

V/v: giải trình kết quả hoạt động SXKD
năm tài chính 2024 tăng so với
cùng kỳ năm tài chính 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

---oOo---

TP.HCM, ngày 04 tháng 12 năm 2024

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm tài chính 2024 tăng so với cùng kỳ năm tài chính 2023 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

| Chi tiêu | ĐVT | Năm 2023 (từ 01/10/2022 đến 30/09/2023) | Năm 2024 (từ 01/10/2023 đến 30/09/2024) | % tăng, giảm |
|---|------------|---|---|-----------------|
| I/ Sản lượng SX-TT | | | | |
| 1. Sản lượng sản xuất | Tấn | 3.032 | 3.625 | 20% |
| 2. Sản lượng tiêu thụ | Tấn | 2.279 | 3.394 | 49% |
| II/ Doanh thu - Lợi nhuận | | | | |
| 1. Doanh thu thuần | Triệu đồng | 1.396.760 | 1.537.926 | 10% |
| 2. Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 10.355 | 32.243 | 211% |
| III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản | | | | |
| 1. Các khoản phải thu ngắn hạn | Triệu đồng | 255.408 | 247.905 | -3% |
| 2. Hàng tồn kho | Triệu đồng | 353.918 | 378.824 | 7% |
| 3. Nợ ngắn hạn | Triệu đồng | 674.597 | 733.535 | 9% |

* Lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2024 tăng 211% so với cùng kỳ năm tài chính 2023 là do:

- Sản lượng sản xuất tăng 20% và sản lượng tiêu thụ tăng 49% so với cùng kỳ năm tài chính 2023
- Doanh thu thuần tăng 10% so với cùng kỳ năm tài chính 2023
- Doanh thu tài chính tăng 101% so với cùng kỳ năm tài chính 2023
- Do mua nguyên liệu đầu vào với giá tốt nên tỷ lệ giá vốn trên doanh thu thuần giảm 1% so với cùng kỳ năm tài chính 2023
- Chi phí lãi vay giảm 16% so với cùng kỳ năm tài chính 2023

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- _ Như trên
- _ Lưu TV

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



NGUYỄN HOÀNG TÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Số: 03.2025/CV-HHA

V/v: giải trình BCTC năm tài chính 2024

so với BC kiểm toán năm tài chính 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP. HCM, ngày 04 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình Báo cáo tài chính năm tài chính 2024 so với Báo cáo kiểm toán năm tài chính 2024 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chi tiêu | Báo cáo lũy kế năm 2024 | Báo cáo kiểm toán năm 2024 | Chênh lệch | Lý do |
|---------------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------|--|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn | | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 59.617.894.644 | 109.317.832.584 | 49.699.937.940 | Phân loại lại khoản mục phải thu ngắn hạn khác sang phải thu cho vay ngắn hạn |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 60.679.708.627 | 12.635.746.729 | (48.043.961.898) | Phân loại lại khoản mục phải thu ngắn hạn khác sang phải thu cho vay ngắn hạn |
| 1. Hàng tồn kho | 380.479.926.092 | 378.823.950.050 | (1.655.976.042) | Phân loại lại khoản mục hàng tồn kho |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 2.405.037.491 | 2.533.537.491 | 128.500.000 | Phân loại lại khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí trả trước ngắn hạn |

| Chi tiêu | Báo cáo lũy kế năm 2024 | Báo cáo kiểm toán năm 2024 | Chênh lệch | Lý do |
|---------------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------|---|
| Tài sản dài hạn | | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 | Phân loại lại khoản mục phải thu dài hạn khác sang phải thu cho vay dài hạn |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 36.228.371.547 | 9.228.371.547 | (27.000.000.000) | Phân loại lại khoản mục phải thu dài hạn khác sang phải thu cho vay dài hạn |
| Tổng cộng tài sản | 539.410.938.401 | 539.539.438.401 | 128.500.000 | |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| Nợ phải trả | | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp | 16.869.610.908 | 16.866.889.341 | (2.721.567) | Giảm thuế TNDN do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 651.894.753.564 | 650.561.003.564 | (1.333.750.000) | Phân loại lại khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn sang vay và nợ thuê tài chính dài hạn |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 15.401.185.807 | 16.734.935.807 | 1.333.750.000 | Phân loại lại khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn sang vay và nợ thuê tài chính dài hạn |
| Vốn chủ sở hữu | | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 32.111.565.905 | 32.242.787.472 | 131.221.567 | Điều chỉnh tăng LNST chưa phân phối do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh |
| Tổng cộng nguồn vốn | 716.277.116.184 | 716.405.616.184 | 128.500.000 | |


030204
CÔNG
CỔ P
HÔNG N
HÙNG
PHÚ-TP

KẾT QUẢ KINH DOANH

| Chi tiêu | Báo cáo năm 2024 | Báo cáo kiểm toán năm 2024 | Chênh lệch | Lý do |
|--|------------------|----------------------------|---------------|--|
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26.371.820.159 | 26.243.320.159 | (128.500.000) | Phân loại lại khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí trả trước ngắn hạn |
| 11. Thu nhập khác | 694.260.793 | 654.586.104 | (39.674.689) | Phân loại lại khoản mục thu nhập khác và chi phí khác |
| 12. Chi phí khác | 2.918.572.505 | 2.878.897.816 | (39.674.689) | Phân loại lại khoản mục thu nhập khác và chi phí khác |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 8.503.393.138 | 8.500.671.571 | (2.721.567) | Giảm thuế TNDN do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 32.111.565.905 | 32.242.787.472 | 131.221.567 | Tăng LNST do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU 




NGUYỄN HOÀNG TÂN





Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024



MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 04 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 05 - 06 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| - Bảng cân đối kế toán riêng | 07 - 10 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 11 - 14 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 15 - 16 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 17 - 46 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024.

I. CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10/07/2000 và thay đổi lần thứ 30 vào ngày 14/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 434.727.160.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2024: 234.851.540.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
-

4. Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|----------------------------------|--|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty con: | | | | | |
| Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu | Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp | 100,00% | 100,00% | 65,00% | 65,00% |
| Công ty TNHH Happyfood Vietnam | Lô CVI-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp | 54,06% | 59,75% | 54,06% | 59,75% |

Công ty liên kết: không có

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024 là 32.242.798.321 VND (Cùng kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 lợi nhuận sau thuế là 10.355.391.832 VND).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 30/09/2024 là 33.392.420.262 VND (Tại thời điểm 30/09/2023 lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 13.213.099.819 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Trong tháng 10/2024, Công ty đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng tăng vốn góp của chủ sở hữu từ 234.851.540.000 đồng lên 434.727.160.000 đồng, thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, sửa đổi Điều lệ Công ty, lưu ký bổ sung số lượng cổ phiếu mới phát hành từ ngày 14/11/2024.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**Hội đồng Quản trị**

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm |
|-------------------------|--------------------|----------------------------|
| Ông TỬ THANH PHỤNG | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 02/12/2021 |
| Bà PHẠM THỊ MINH NGUYỆT | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 02/12/2021 |
| Ông VŨ QUANG CHÍNH | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/10/2024 |
| Bà HUỲNH THANH | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/12/2019 |
| Bà LÊ THỊ THUỶ PHƯƠNG | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 24/12/2022 |

Ủy ban Kiểm toán

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Bà LÊ THỊ THUỶ PHƯƠNG | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 31/03/2023 |
| Bà HUỲNH THANH | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31/03/2023 |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm |
|--------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| Ông NGUYỄN HOÀNG TÂN | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/10/2024 |
| Ông VŨ QUANG CHÍNH | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 25/10/2024 |
| Bà NGUYỄN THU TRANG | Phó Tổng Giám đốc thường trực | Bổ nhiệm ngày 22/11/2024 |
| Bà PHẠM THỊ BÍCH NHƯ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 22/11/2024 |
| Bà NGUYỄN THỊ BÍCH THUẬN | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 22/11/2024 |
| Ông NGUYỄN VĂN QUỐC | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 22/11/2024 |
| Bà NGUYỄN THANH HÀ | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/11/2023 |
| Ông NGUYỄN TỬ KỶ | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/11/2023 |
| Bà NGUYỄN YÊN | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 25/11/2024 |
| Ông NGUYỄN VĂN DOL | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 22/11/2024 |
| Bà NGUYỄN VIỆT THUỶ AN | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 22/11/2024 |
| Ông LÊ PHẠM CÔNG HOANG | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 22/11/2024 |

Kế toán trưởng

| | |
|-----------------------|--------------------------|
| Bà NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU | Bổ nhiệm ngày 01/04/2022 |
|-----------------------|--------------------------|

Đại diện pháp luật

| | |
|----------------------|------------------------------|
| Ông NGUYỄN HOÀNG TÂN | - Tổng Giám đốc |
| Ông TỬ THANH PHỤNG | - Chủ tịch Hội đồng Quản trị |

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng này;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu phê duyệt báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024.

Duyệt, ngày 02 tháng 12 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG TÂN

Tổng Giám đốc



Số: 7.88./BCKT-TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu, được lập ngày 02/12/2024, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/09/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu tại ngày 30/09/2024 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác ký ngày 29/11/2023, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Phó Tổng Giám đốc



Võ Thị Mỹ Hương

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày *A*... tháng *12* năm 2024

Kiểm toán viên

Trần Nguyễn Hoàng Mai

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 1755-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 740.022.609.613 | 677.830.052.734 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 36.048.391.177 | 14.253.361.170 |
| Tiền | 111 | | 36.048.391.177 | 14.253.361.170 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 62.138.069.664 | 40.517.104.181 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.4 | 62.138.069.664 | 40.517.104.181 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 247.905.362.331 | 255.407.570.378 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 115.108.538.686 | 170.648.211.507 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 10.843.244.332 | 3.249.093.595 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 109.317.832.584 | 56.972.171.901 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 12.635.746.729 | 24.625.733.253 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | (87.639.878) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 378.823.950.050 | 353.918.118.321 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 378.823.950.050 | 353.918.118.321 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 15.106.836.391 | 13.733.898.684 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13 | 2.533.537.491 | 2.141.082.054 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 12.573.298.900 | 11.592.816.630 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 438.004.280.978 | 396.117.301.987 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 36.228.371.547 | 2.187.874.858 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 27.000.000.000 | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6 | 9.228.371.547 | 2.187.874.858 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 243.108.832.803 | 248.983.276.772 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 141.041.346.102 | 146.915.117.635 |
| - Nguyên giá | 222 | | 273.474.181.348 | 268.158.453.554 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (132.432.835.246) | (121.243.335.919) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | 11.561.717.730 | 10.363.968.346 |
| - Nguyên giá | 225 | | 14.417.317.315 | 11.880.532.637 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (2.855.599.585) | (1.516.564.291) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 90.505.768.971 | 91.704.190.791 |
| - Nguyên giá | 228 | | 102.281.820.014 | 102.281.820.014 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (11.776.051.043) | (10.577.629.223) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.8 | 6.749.503.009 | 5.956.906.481 |
| Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 6.749.503.009 | 5.956.906.481 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.4 | 100.849.526.129 | 95.044.572.712 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 71.445.000.000 | 65.445.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 30.825.500.000 | 30.825.500.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1.420.973.871) | (1.475.927.288) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | 250.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 51.068.047.490 | 43.944.671.164 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 51.068.047.490 | 43.944.671.164 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.178.026.890.591 | 1.073.947.354.721 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 858.352.904.914 | 774.452.689.487 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 733.535.102.885 | 674.597.136.456 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 53.725.996.223 | 30.718.042.433 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 2.647.697.267 | 1.022.907.264 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 16.866.878.492 | 19.935.000.726 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 6.235.145.311 | 4.555.446.288 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 3.498.343.720 | 9.116.038.844 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 650.561.003.564 | 609.249.662.593 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 38.308 | 38.308 |
| Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 124.817.802.029 | 99.855.553.031 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.14 | 49.343.009.222 | 34.072.948.947 |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17 | 58.739.857.000 | 35.454.300.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12 | 16.734.935.807 | 30.328.304.084 |
| Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 319.673.985.677 | 299.494.665.234 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 319.673.985.677 | 299.494.665.234 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 234.851.540.000 | 234.851.540.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 234.851.540.000 | 234.851.540.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 46.428.827.960 | 46.428.827.960 |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (10.100.000) | (10.100.000) |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.011.297.455 | 5.011.297.455 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 33.392.420.262 | 13.213.099.819 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.149.621.941 | 2.857.707.987 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 32.242.798.321 | 10.355.391.832 |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.178.026.890.591 | 1.073.947.354.721 |

Người lập biểu



VŨ THỊ MINH NGUYỆT

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU

Lập, ngày 02 tháng 12 năm 2024

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG TÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.538.505.868.891 | 1.396.812.606.867 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 580.288.833 | 52.240.441 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 1.537.925.580.058 | 1.396.760.366.426 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 1.417.234.461.406 | 1.298.041.399.193 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 120.691.118.652 | 98.718.967.233 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 24.696.990.484 | 12.271.610.393 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 53.162.905.562 | 61.167.605.427 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 46.021.425.705 | 54.692.276.002 |
| Chi phí bán hàng | 25 | VI.8 | 23.014.112.660 | 13.244.311.958 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 26.243.320.159 | 19.277.949.412 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 42.967.770.755 | 17.300.710.829 |
| Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 654.586.104 | 2.111.170.777 |
| Chi phí khác | 32 | VI.7 | 2.878.897.816 | 698.128.075 |
| Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (2.224.311.712) | 1.413.042.702 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 40.743.459.043 | 18.713.753.531 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 8.500.660.722 | 8.358.361.699 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 32.242.798.321 | 10.355.391.832 |

Người lập biểu



VŨ THỊ MINH NGUYỆT

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU

Lập, ngày 02 tháng 12 năm 2024

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG TÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 40.743.459.043 | 18.713.753.531 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 15.254.026.754 | 15.099.860.153 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (142.593.295) | (273.997.121) |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (1.233.757.667) | 1.530.073.379 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (18.105.716.397) | (9.733.624.673) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 46.021.425.705 | 54.692.276.002 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 82.536.844.143 | 80.028.341.271 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | 46.909.190.380 | 96.438.501.384 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (24.905.831.729) | (50.841.647.186) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 62.324.338.293 | 41.761.704.129 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | (7.515.831.763) | (2.755.643.451) |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (46.021.425.705) | (54.692.276.002) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | (11.934.472.245) | (3.495.382.541) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | (463.073.551) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 101.392.811.374 | 105.980.524.053 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (7.729.688.208) | (15.957.065.094) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1.030.169.555 | 5.000.000.000 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (144.046.950.022) | (105.235.776.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 50.968.721.796 | 48.263.604.099 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (6.000.000.000) | (45.900.000.000) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 15.559.823.401 | 1.168.331.927 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (90.217.923.478) | (112.660.905.068) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.385.093.464.270 | 1.303.055.882.666 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.359.012.384.771) | (1.294.952.858.987) |
| Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (3.780.957.749) | (5.416.621.864) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (11.707.331.200) | (14.065.231.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 10.592.790.550 | (11.378.829.385) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | 21.767.678.446 | (18.059.210.400) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 14.253.361.170 | 32.029.766.044 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 27.351.561 | 282.805.526 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | V.1 | 36.048.391.177 | 14.253.361.170 |

Người lập biểu



VŨ THỊ MINH NGUYỆT

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU

Lập, ngày 02 tháng 12 năm 2024

Tổng Giám đốc




NGUYỄN HOÀNG TÂN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10/07/2000 và thay đổi lần thứ 30 vào ngày 14/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 30: 434.727.160.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2024: 234.851.540.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên tại ngày 30/09/2024: 439 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|----------------------------------|--|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty con: | | | | | |
| Công ty TNHH Ngu nghiệp Hùng Hậu | Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp | 100,00% | 100,00% | 65,00% | 65,00% |
| Công ty TNHH Happyfood Vietnam | Lô CVI-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp | 54,06% | 59,75% | 54,06% | 59,75% |

Công ty liên kết: không có

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

11729
CÔNG TY
NH
TU VÀ
H KẾ T
M TOÁN
NAM
HỘ C

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 14 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 08 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 | năm |

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 | năm |

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (Từ 32 - 44 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 08 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

11. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phân ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty xác định thu nhập đối với hoạt động chế biến thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 15% theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác áp dụng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có thể chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 1.675.047.512 | 1.535.170.821 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 34.373.343.665 | 12.718.190.349 |
| + Tiền gửi (VND) | 32.260.667.449 | 12.385.712.602 |
| + Tiền gửi (USD) | 2.108.578.460 | 328.364.373 |
| + Tiền gửi (EUR) | 4.097.756 | 4.113.374 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| - Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | 36.048.391.177 | 14.253.361.170 |

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| 2.1. Ngắn hạn | 59.417.336.405 | 110.758.390.249 |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Tháp Mười | 16.422.022.772 | 61.879.405.325 |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Tây Nguyên | 18.081.014.738 | 27.110.784.500 |
| Các đối tượng khác | 24.914.298.895 | 21.768.200.424 |
| 2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 55.691.202.281 | 59.889.821.258 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu | 26.328.435.489 | 38.723.647.460 |
| Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu | 13.031.413.656 | 13.228.369.336 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu | 5.884.407.080 | 2.982.790.158 |
| Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu | 1.520.400.000 | 823.633.334 |
| Trường Đại học Văn Hiến | 8.771.277.828 | 4.047.498.720 |
| Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu | 155.268.228 | 83.882.250 |
| Cộng | 115.108.538.686 | 170.648.211.507 |

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 10.843.244.332 | 3.249.093.595 |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | 4.406.155.000 | - |
| Chi nhánh Công ty TNHH Tiếp vận Kết nối Việt | 715.000.000 | 715.000.000 |
| Các đối tượng khác | 5.722.089.332 | 2.534.093.595 |
| Cộng | 10.843.244.332 | 3.249.093.595 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 62.138.069.664 | 62.138.069.664 | 40.517.104.181 | 40.517.104.181 |
| - Trái phiếu | - | - | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - |
| Cộng | 62.138.069.664 | 62.138.069.664 | 40.517.104.181 | 40.517.104.181 |
| b. Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | - | - |
| - Trái phiếu | - | - | 250.000.000 | 250.000.000 |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | 250.000.000 | 250.000.000 |

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| a. Đầu tư vào công ty con | 71.445.000.000 | (1.420.973.871) | 70.024.026.129 | 65.445.000.000 | (1.475.927.288) | 63.969.072.712 |
| Công ty TNHH Nưg nghiệp Hùng Hậu (1) | 19.545.000.000 | (775.120.899) | 18.769.879.101 | 19.545.000.000 | (742.968.559) | 18.802.031.441 |
| Công ty TNHH Happyfood Vietnam (2) | 51.900.000.000 | (645.852.972) | 51.254.147.028 | 45.900.000.000 | (732.958.729) | 45.167.041.271 |
| b. Đầu tư vào các đơn vị khác | 30.825.500.000 | - | 30.825.500.000 | 30.825.500.000 | - | 30.825.500.000 |
| Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP) | 159.520.000 | - | 159.520.000 | 159.520.000 | - | 159.520.000 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Thủy sản (6.598 CP) | 65.980.000 | - | 65.980.000 | 65.980.000 | - | 65.980.000 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu | 30.600.000.000 | - | 30.600.000.000 | 30.600.000.000 | - | 30.600.000.000 |
| Cộng | 102.270.500.000 | (1.420.973.871) | 100.849.526.129 | 96.270.500.000 | (1.475.927.288) | 94.794.572.712 |



Ghi chú:

- (1) Khoản đầu tư góp vốn (65%) vào Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 1402052916 đăng ký lần đầu ngày 24/10/2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 24/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 65.000.000.000 VND; trong đó, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu cam kết góp là 42.250.000.000 VND. Theo báo cáo tài chính của Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu. Vốn góp thực tế đến thời điểm kết thúc năm tài chính ngày 30/09/2024 là 19.545.000.000 VND, do chỉ có Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu thực hiện góp vốn nên tỷ lệ lợi ích Công ty được hưởng là 100%.
- (2) Khoản đầu tư góp vốn (54,06%) vào Công ty TNHH Happyfood Vietnam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 1400457610 đăng ký lần đầu ngày 15/08/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 18/01/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 96.000.000.000 VND; trong đó, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu cam kết góp là 51.900.000.000 VND. Theo báo cáo tài chính của Công ty TNHH Happyfood Vietnam. Vốn góp thực tế đến thời điểm kết thúc năm tài chính ngày 30/09/2024 là 96.000.000.000 VND. Trong đó, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu đã góp 51.900.000.000 VND (chiếm 54,06% vốn góp thực tế) nên tỷ lệ lợi ích Công ty được hưởng là 54,06%.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|-----------------------|
| 5.1. Ngắn hạn | | |
| Cá nhân ngoài Công ty | 17.462.894.644 | 20.972.171.901 |
| 5.2. Phải thu về cho vay là các bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu | 42.155.000.000 | 36.000.000.000 |
| Công ty TNHH Happyfood Vietnam (ngắn hạn) | 49.699.937.940 | |
| Công ty TNHH Happyfood Vietnam (dài hạn) | 27.000.000.000 | |
| Cộng | 136.317.832.584 | 56.972.171.901 |

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 6.1. Ngắn hạn | | | | |
| - Tạm ứng | 1.392.748.873 | - | 8.709.339.224 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 163.005.960 | - | 227.000.000 | - |
| - Phải thu ngắn hạn khác (*) | 10.976.269.153 | - | 15.689.394.029 | - |
| - Phải trả khác | 103.722.743 | - | - | - |
| Cộng | 12.635.746.729 | - | 24.625.733.253 | - |
| 6.2. Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn | 8.533.661.000 | - | 1.508.885.000 | - |
| - Phải thu dài hạn khác | 694.710.547 | - | 678.989.858 | - |
| Cộng | 9.228.371.547 | - | 2.187.874.858 | - |

(*) **Ghi chú:**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 30/09/2024 bao gồm: | | |
| Công ty TNHH Happyfood Vietnam (Công ty con) | 969.026.212 | 7.638.397.940 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu (Bên liên quan) | 2.693.475.600 | 2.354.032.893 |
| Lãi cho vay cá nhân | 3.000.857.680 | 3.270.361.323 |
| Quỹ Trái tim Hùng Hậu (Bên liên quan) | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Lãi tiền gửi dự thu của khoản tiền gửi có kỳ hạn | 1.291.623.763 | 1.600.532.292 |
| Thuế GTGT chưa kê khai | 26.420.679 | 137.323.015 |
| Công ty TNHH Việt Nam Harvest | 661.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 1.833.865.219 | 188.746.566 |
| Cộng | 10.976.269.153 | 15.689.394.029 |

7. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1.844.758.357 | - | 1.031.388.421 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 2.351.064.159 | - | 2.437.904.044 | - |
| - Chi phí SXKD dở dang | 1.355.880.650 | - | 1.225.014.726 | - |
| - Thành phẩm | 371.406.444.040 | - | 349.223.811.130 | - |
| - Hàng hóa | 12.902.039 | - | - | - |
| - Hàng hóa gửi bán | 1.852.900.805 | - | - | - |
| Cộng | 378.823.950.050 | - | 353.918.118.321 | - |

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không phát sinh

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 230.000.000.000 đồng.

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang (*) | 6.749.503.009 | 5.956.906.481 |
| Cộng | 6.749.503.009 | 5.956.906.481 |

(*) **Ghi chú:**

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Dự án TTTM và Căn hộ cao cấp SJ1 Plaza | 1.878.034.091 | 1.878.034.091 |
| Dự án khác | 123.514.000 | 123.514.000 |
| Nhà máy 2 - Tân Phú Trung | 210.981.818 | 210.981.818 |
| Xây dựng mới kho lạnh 2000T - Gió Bắc | 72.135.000 | 72.135.000 |
| Dự án rừng Đắc Nông | 3.842.138.100 | 3.049.541.572 |
| Dự án 624 Âu Cơ | 622.700.000 | 622.700.000 |
| Cộng | 6.749.503.009 | 5.956.906.481 |

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 165.247.020.572 | 93.327.751.649 | 7.487.646.957 | 2.096.034.376 | 268.158.453.554 |
| Số tăng trong năm | 2.140.390.318 | 4.844.172.876 | - | 1.126.760.602 | 8.111.323.796 |
| - Mua trong năm | - | 3.666.067.760 | - | 1.126.760.602 | 4.792.828.362 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 2.140.390.318 | - | - | - | 2.140.390.318 |
| - Tăng khác (thuê tài chính) | - | 1.178.105.116 | - | - | 1.178.105.116 |
| Số giảm trong năm | 372.524.000 | 1.293.211.000 | 1.129.861.002 | - | 2.795.596.002 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | 372.524.000 | 1.293.211.000 | 1.129.861.002 | - | 2.795.596.002 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 167.014.886.890 | 96.878.713.525 | 6.357.785.955 | 3.222.794.978 | 273.474.181.348 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 44.032.496.701 | 69.288.228.724 | 5.826.576.118 | 2.096.034.376 | 121.243.335.919 |
| Số tăng trong năm | 5.531.276.581 | 6.669.950.263 | 435.862.995 | 79.479.801 | 12.716.569.640 |
| - Khấu hao trong năm | 5.531.276.581 | 6.146.339.065 | 435.862.995 | 79.479.801 | 12.192.958.442 |
| - Tăng khác (thuê tài chính) | - | 523.611.198 | - | - | 523.611.198 |
| Số giảm trong năm | 332.849.311 | 64.360.000 | 1.129.861.002 | - | 1.527.070.313 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | 332.849.311 | 64.360.000 | 1.129.861.002 | - | 1.527.070.313 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 49.230.923.971 | 75.893.818.987 | 5.132.578.111 | 2.175.514.177 | 132.432.835.246 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 121.214.523.871 | 24.039.522.925 | 1.661.070.839 | - | 146.915.117.635 |
| Tại ngày cuối năm | 117.783.962.919 | 20.984.894.538 | 1.225.207.844 | 1.047.280.801 | 141.041.346.102 |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 89.932.827.440 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 40.404.323.104 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý - VND



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu hàng hóa | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------------------|-------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 101.888.720.014 | - | - | 393.100.000 | - | - | 102.281.820.014 |
| Số tăng trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tạo ra từ nội bộ | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 101.888.720.014 | - | - | 393.100.000 | - | - | 102.281.820.014 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.236.535.288 | - | - | 341.093.935 | - | - | 10.577.629.223 |
| Số tăng trong năm | 1.184.671.824 | - | - | 13.749.996 | - | - | 1.198.421.820 |
| - Khấu hao trong năm | 1.184.671.824 | - | - | 13.749.996 | - | - | 1.198.421.820 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 11.421.207.112 | - | - | 354.843.931 | - | - | 11.776.051.043 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 91.652.184.726 | - | - | 52.006.065 | - | - | 91.704.190.791 |
| Tại ngày cuối năm | 90.467.512.902 | - | - | 38.256.069 | - | - | 90.505.768.971 |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

88.598.556.002 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

283.100.000 VND



11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | TSCĐ thuê tài chính khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 11.880.532.637 | - | - | 11.880.532.637 |
| Số tăng trong năm | - | 2.222.661.907 | 1.488.354.887 | - | 3.711.016.794 |
| - Thuê tài chính trong năm | - | 2.222.661.907 | 1.488.354.887 | - | 3.711.016.794 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | 1.174.232.116 | - | - | 1.174.232.116 |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 1.174.232.116 | - | - | 1.174.232.116 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 12.928.962.428 | 1.488.354.887 | - | 14.417.317.315 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 1.516.564.291 | - | - | 1.516.564.291 |
| Số tăng trong năm | - | 1.723.113.228 | 139.533.264 | - | 1.862.646.492 |
| - Khấu hao trong năm | - | 1.723.113.228 | 139.533.264 | - | 1.862.646.492 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | 523.611.198 | - | - | 523.611.198 |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 523.611.198 | - | - | 523.611.198 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 2.716.066.321 | 139.533.264 | - | 2.855.599.585 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 10.363.968.346 | - | - | 10.363.968.346 |
| Tại ngày cuối năm | - | 10.212.896.107 | 1.348.821.623 | - | 11.561.717.730 |

Ghi chú:

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm : không
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm : không
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được quyền mua tài sản : không

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12.1. Ngắn hạn

| Ngân hàng | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) | 22.981.213.615 | 22.981.213.615 | 53.490.316.620 | 53.449.778.409 | 22.940.675.404 | 22.940.675.404 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) | 245.839.300.000 | 245.839.300.000 | 511.633.500.000 | 504.990.200.000 | 239.196.000.000 | 239.196.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) | 15.358.390.815 | 15.358.390.815 | 55.454.863.245 | 59.074.328.546 | 18.977.856.116 | 18.977.856.116 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú | 93.201.627.000 | 93.201.627.000 | 202.521.182.840 | 207.247.091.840 | 97.927.536.000 | 97.927.536.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | 221.571.378.710 | 221.571.378.710 | 500.306.413.213 | 492.508.614.924 | 213.773.580.421 | 213.773.580.421 |
| Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM | 35.412.000.000 | 35.412.000.000 | 61.687.188.352 | 26.275.188.352 | - | - |
| b. Nợ dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú | 4.996.400.004 | 4.996.400.004 | 4.996.400.000 | 4.996.400.000 | 4.996.400.004 | 4.996.400.004 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) | 7.766.366.000 | 7.766.366.000 | 7.766.366.000 | 9.100.116.000 | 9.100.116.000 | 9.100.116.000 |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | 2.184.327.416 | 2.184.327.416 | 2.184.327.416 | 1.087.498.644 | 1.087.498.644 | 1.087.498.644 |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 1.250.000.004 | 1.250.000.004 | 1.250.000.004 | 1.250.000.004 | 1.250.000.004 | 1.250.000.004 |
| Cộng | 650.561.003.564 | 650.561.003.564 | 1.401.290.557.690 | 1.359.979.216.719 | 609.249.662.593 | 609.249.662.593 |



Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| Số/ngày của hợp đồng vay | Bên cho vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Số cuối năm | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|---|---|------------------------------------|---|-----------------|--|
| Bản sửa đổi UOB/HCMC/CASL/20234 ngày 26/02/2021 của Hợp đồng tín dụng UOB/HCMC/CASL/18202 - tự động gia hạn sau 1 năm | Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) | 12 tháng | Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể | 22.981.213.615 | |
| 201918906827 ngày 12/07/2022 và Thỏa thuận sửa đổi bổ sung cấp tín dụng hạn mức số 01/201918906827 ngày 19/07/2023; số 02/201918906827 ngày 22/08/2023; 03/201918906827 ngày 31/07/2024 | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) | 12 tháng | Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể | 245.839.300.000 | Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu công trình trên đất, NCVKT, PTVT của Công ty, Quyền đòi nợ từ các thương vụ xuất khẩu do Sacombank tài trợ, Hàng tồn kho |
| CVL.DN.2560.170724 ngày 06/08/2024 | Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) | 12 tháng | Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể | 15.358.390.815 | Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ACB, Hàng tồn kho của Công ty, khoản phải thu, quyền tài sản từ hợp đồng xuất khẩu |
| 1606-LAV-202300141 ngày 10/05/2024 | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú | 12 tháng (đến hết ngày 03/05/2025) | Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể | 93.201.627.000 | Quyền sử dụng đất, NCVKT, PTVT của Công ty, Hàng tồn kho của Công ty, Bất động sản của bên thứ 3 |
| 01/2024/1777831/HĐTD ngày 27/08/2024 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | 12 tháng | Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể | 221.571.378.710 | Quyền thuê đất, NCVKT, MMTB, PTVT của Công ty |



| | | | | | |
|------------------------------------|---|-----------|---|----------------|--|
| HNHCMCFL-S/10/2024 ngày 01/03/2024 | Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM | 12 tháng | Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể | 35.412.000.000 | Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Hua Nan, Tài sản cá nhân của Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc |
| 1606-LDS202001537 | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú | 60 tháng | | 296.400.000 | |
| 1606-LAV201600721 ngày 07/09/2016 | | 120 tháng | | 4.700.000.004 | |
| LD1511700300 | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) | 120 tháng | | 1.866.290.000 | |
| LD1623100128 | | 60 tháng | | 4.530.000.000 | |
| LD1728500607 | | 120 tháng | | 1.370.076.000 | |
| 2021-00195-000 ngày 26/01/2022 | Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | 48 tháng | | 695.145.216 | |
| 2021-00196-000 ngày 26/01/2022 | | 48 tháng | | 392.353.424 | |
| 2023-00234-000 ngày 24/10/2023 | | 36 tháng | | 428.473.392 | |
| 2023-00233-000 ngày 02/11/2023 | | 36 tháng | | 361.872.036 | |
| 2024-00002-000 ngày 26/01/2024 | | 36 tháng | | 32.811.336 | |
| 2024-00001-000 ngày 05/02/2024 | | 36 tháng | | 128.263.668 | |
| 2024-00093-000 ngày 03/06/2024 | | 36 tháng | | 32.811.336 | |
| 2024-00092-000 ngày 03/06/2024 | | 36 tháng | | 112.597.008 | |
| 64/2023/CN.MN-CTTC ngày 12/06/2023 | Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 48 tháng | | 1.250.000.004 | |

Cộng

650.561.003.564

12.2. Dài hạn

| Ngân hàng | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú | 4.776.099.996 | 4.776.099.996 | - | 4.996.400.000 | 9.772.499.996 | 9.772.499.996 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) | 7.579.600.000 | 7.579.600.000 | - | 7.766.366.000 | 15.345.966.000 | 15.345.966.000 |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | 2.191.735.820 | 2.191.735.820 | 4.047.184.244 | 3.627.786.517 | 1.772.338.093 | 1.772.338.093 |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 2.187.499.991 | 2.187.499.991 | - | 1.250.000.004 | 3.437.499.995 | 3.437.499.995 |
| Cộng | 16.734.935.807 | 16.734.935.807 | 4.047.184.244 | 17.640.552.521 | 30.328.304.084 | 30.328.304.084 |

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| Số/ngày của hợp đồng vay | Bên cho vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Số cuối năm | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|-----------------------------------|---|--------------|---|---------------|--|
| 1606-LDS202001537 | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú | 60 tháng | Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể | 76.100.000 | Quyền sử dụng đất, NCVKT, PTVT của Công ty |
| 1606-LAV201600721 ngày 07/09/2016 | | 120 tháng | Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể | 4.699.999.996 | |
| LD1623100128 | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) | 60 tháng | Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể | 4.530.000.000 | Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu công trình trên đất, |
| LD1728500607 | | 120 tháng | Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể | 3.049.600.000 | NCVKT, PTVT của Công ty |
| 2021-00195-000 ngày 26/01/2022 | Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | 48 tháng | Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể | 521.358.888 | |



| | | | | |
|------------------------------------|---|----------|---|---------------|
| 2021-00196-000 ngày 26/01/2022 | | 48 tháng | Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể | 163.480.565 |
| 2023-00234-000 ngày 24/10/2023 | | 36 tháng | Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể | 571.297.824 |
| 2023-00233-000 ngày 02/11/2023 | | 36 tháng | Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể | 422.184.034 |
| 2024-00002-000 ngày 26/01/2024 | | 36 tháng | Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể | 46.482.718 |
| 2024-00001-000 ngày 05/02/2024 | | 36 tháng | Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể | 203.084.137 |
| 2024-00093-000 ngày 03/06/2024 | | 36 tháng | Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể | 57.419.830 |
| 2024-00092-000 ngày 03/06/2024 | | 36 tháng | Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể | 206.427.824 |
| 64/2023/CN.MN-CTTC ngày 12/06/2023 | Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 48 tháng | Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể | 2.187.499.991 |

Cộng

16.734.935.807

12.3. Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|---------------------------|---|-------------------|---------------|---|-------------------|---------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến dưới 5 năm | 4.477.349.641 | 696.391.892 | 3.780.957.749 | 5.975.243.958 | 558.622.094 | 5.416.621.864 |
| Trên 5 năm | | | | | | |

12.4. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không có

12.5. Các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan : không có



13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 13.1. Ngắn hạn | | |
| - Tiền thuê đất | 1.315.266.746 | 1.415.552.249 |
| - CCDC xuất dùng | 245.568.450 | 91.159.874 |
| - Bảo hiểm tài sản | 312.871.748 | 304.774.702 |
| - Chi phí khác | 659.830.547 | 329.595.229 |
| Cộng | 2.533.537.491 | 2.141.082.054 |
| 13.2. Dài hạn | | |
| - Tiền thuê đất | 37.612.126.442 | 39.059.097.842 |
| - CCDC xuất dùng | 2.043.227.633 | 1.430.862.151 |
| - Chi phí sửa chữa | 11.412.693.415 | 3.454.711.171 |
| Cộng | 51.068.047.490 | 43.944.671.164 |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 14.1. Ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Xuyên Chi | 2.388.215.504 | 2.388.215.504 | - | - |
| Các đối tượng khác | 34.648.281.067 | 34.648.281.067 | 27.795.811.831 | 27.795.811.831 |
| 14.2. Dài hạn | | | | |
| Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Xuyên Chi | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | - | - |
| Các đối tượng khác | 16.274.133.236 | 16.274.133.236 | 15.982.472.961 | 15.982.472.961 |
| 14.3. Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| Công ty TNHH Nưg Nghiệp Hùng Hậu (Dài hạn) | 18.068.875.986 | 18.068.875.986 | 18.090.475.986 | 18.090.475.986 |
| Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu | 185.251.482 | 185.251.482 | - | - |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu | 16.504.248.170 | 16.504.248.170 | 2.922.230.602 | 2.922.230.602 |
| Cộng | 103.069.005.445 | 103.069.005.445 | 64.790.991.380 | 64.790.991.380 |

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Các đối tượng chiếm từ 10% trên tổng số Người mua trả tiền trước | 1.880.858.495 | 1.880.858.495 | 532.492.583 | 532.492.583 |
| Các đối tượng khác | 766.838.772 | 766.838.772 | 490.414.681 | 490.414.681 |
| Cộng | 2.647.697.267 | 2.647.697.267 | 1.022.907.264 | 1.022.907.264 |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 112.688.606 | 112.688.606 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 4.553.381 | 4.553.381 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.953.170.734 | 8.500.660.722 | 11.934.472.245 | 10.519.359.211 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.497.811.625 | 1.384.033.352 | 1.217.561.140 | 1.664.283.837 |
| Thuế tài nguyên | 6.588.160 | 49.354.240 | 40.394.240 | 15.548.160 |
| Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất | 4.477.430.207 | 4.758.296.751 | 4.568.039.674 | 4.667.687.284 |
| Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Thuế khác | - | 81.828.480 | 81.828.480 | - |
| Cộng | 19.935.000.726 | 14.894.415.532 | 17.962.537.766 | 16.866.878.492 |

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 17.1. Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 1.422.874.354 | 1.216.662.934 |
| - BHXH, BHYT, BHTN | 1.278.213.908 | 6.993.314.624 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 178.796.400 | 144.055.600 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 618.459.058 | 762.005.689 |
| Cộng | 3.498.343.720 | 9.116.038.844 |
| 17.2. Dài hạn | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 58.739.857.000 | 35.454.300.000 |
| Cộng | 58.739.857.000 | 35.454.300.000 |
| Khoản phải trả khác của các bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu (dài hạn) | 58.739.857.000 | 35.454.300.000 |
| Quỹ Trái tim Hùng Hậu (ngắn hạn) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Cộng | 58.744.857.000 | 35.459.300.000 |

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 234.851.540.000 | 46.428.827.960 | (10.100.000) | 5.011.297.455 | 17.429.117.910 | 303.710.683.325 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 10.355.391.832 | 10.355.391.832 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (14.571.409.923) | (14.571.409.923) |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm nay | 234.851.540.000 | 46.428.827.960 | (10.100.000) | 5.011.297.455 | 13.213.099.819 | 299.494.665.234 |
| - Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 32.242.798.321 | 32.242.798.321 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (12.063.477.878) | (12.063.477.878) |
| - Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 234.851.540.000 | 46.428.827.960 | (10.100.000) | 5.011.297.455 | 33.392.420.262 | 319.673.985.677 |



| 18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tỷ lệ | Số cuối năm | Tỷ lệ | Số đầu năm |
|--|---------|------------------------|---------|------------------------|
| - Vốn góp của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu) | 51,287% | 120.448.160.000 | 51,287% | 120.448.160.000 |
| - Trường Đại học Văn Hiến | 8,054% | 18.913.910.000 | 8,054% | 18.913.910.000 |
| - Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần | 9,995% | 23.474.530.000 | 9,995% | 23.474.530.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác (*) | 30,664% | 72.014.940.000 | 30,664% | 72.014.940.000 |
| Cộng | | 234.851.540.000 | | 234.851.540.000 |

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.010 cổ phiếu

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|------------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 234.851.540.000 | 234.851.540.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 234.851.540.000 | 234.851.540.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | (12.063.477.878) | (14.571.409.923) |

18.4. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 23.485.154 | 23.485.154 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 23.485.154 | 23.485.154 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 23.485.154 | 23.485.154 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 1.010 | 1.010 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.010 | 1.010 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 23.484.144 | 23.484.144 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 23.484.144 | 23.484.144 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

18.5. Cổ tức

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | 5% | 6% |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | - | - |

18.6. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|---------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 5.011.297.455 | 5.011.297.455 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| Ngoại tệ các loại | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------|--------------|------------|
| - USD | 86.587,15 | 13.803,78 |
| - EUR | 862,85 | 4.099,29 |
| - CNY | 2.775,20 | 2.775,20 |
| - SGD | 900,00 | - |
| - JPY | 20.000,00 | - |
| - IDR | 3.824.000,00 | - |

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa | 72.065.875.424 | - |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 1.371.846.820.509 | 1.318.213.998.634 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 94.593.172.958 | 78.598.608.233 |
| Cộng | 1.538.505.868.891 | 1.396.812.606.867 |

Trong đó:

| | | |
|---------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu xuất khẩu | 356.011.412.361 | 242.543.260.112 |
| Doanh thu nội địa | 1.182.494.456.530 | 1.154.269.346.755 |
| Cộng | 1.538.505.868.891 | 1.396.812.606.867 |

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
| - Chiết khấu thương mại | 5.057.398 | 8.193.489 |
| - Giảm giá hàng bán | - | 17.210.200 |
| - Hàng bán bị trả lại | 575.231.435 | 26.836.752 |
| Cộng | 580.288.833 | 52.240.441 |

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn hàng hóa | 61.961.859.511 | - |
| - Giá vốn thành phẩm | 1.301.211.327.108 | 1.257.378.784.736 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ khác | 54.061.274.787 | 40.662.614.457 |
| Cộng | 1.417.234.461.406 | 1.298.041.399.193 |

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11.743.893.631 | 8.017.972.071 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 5.501.967.006 | 4.164.307.122 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.233.757.667 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 6.196.952.000 | 89.331.200 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 20.420.180 | - |
| Cộng | 24.696.990.484 | 12.271.610.393 |

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay | 46.021.425.705 | 54.692.276.002 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 7.084.630.334 | 4.206.651.369 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 1.530.073.379 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (54.953.417) | 738.604.677 |
| - Chi phí tài chính khác | 111.802.940 | - |
| Cộng | 53.162.905.562 | 61.167.605.427 |

6. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 164.870.766 | 1.626.321.402 |
| - Thu bồi thường, hỗ trợ | 18.133.827 | 330.098.000 |
| - Điều chỉnh nợ | 1.600.600 | - |
| - Các khoản khác | 469.980.911 | 154.751.375 |
| Cộng | 654.586.104 | 2.111.170.777 |

7. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|--------------------|
| - Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính | 2.685.183.923 | 654.672.505 |
| - Các khoản khác | 193.713.893 | 43.455.570 |
| Cộng | 2.878.897.816 | 698.128.075 |

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**8.1. Chi phí bán hàng**

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân công | 8.872.679.957 | 5.920.678.206 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.897.304.543 | 4.564.930.379 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 4.244.128.160 | 2.758.703.373 |
| Cộng | 23.014.112.660 | 13.244.311.958 |

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 10.000.000 | - |
| - Chi phí nhân công | 17.435.594.373 | 11.485.109.773 |
| - Chi phí khấu hao | 545.061.477 | 352.300.692 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 12.368.018 | 4.823.904 |
| - Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi | (87.639.878) | (1.012.601.798) |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.638.328.901 | 2.610.520.826 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 4.689.607.268 | 5.837.796.015 |
| Cộng | 26.243.320.159 | 19.277.949.412 |

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.253.962.556.413 | 1.251.737.818.427 |
| - Chi phí nhân công | 88.600.911.123 | 66.618.718.453 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 15.254.026.754 | 15.099.860.153 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 41.100.008.756 | 20.670.233.955 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 28.013.670.380 | 28.509.750.081 |
| Cộng | 1.426.931.173.426 | 1.382.636.381.069 |

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 8.500.660.722 | 8.358.361.699 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Cộng | <u>8.500.660.722</u> | <u>8.358.361.699</u> |

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024, Công ty có các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trị giá 14.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Á Châu, 20.170.000.000 đồng tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM và 23.800.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Điền Sài Gòn do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng do khoản tiền này được dùng đảm bảo cho các khoản vay tại 3 ngân hàng trên.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 1.385.093.464.270 | 1.303.055.882.666 |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | - | - |

4 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 1.359.012.384.771 | 1.294.952.858.987 |
| - Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác | - | - |

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh

| Khoản mục | Bán thành phẩm, hàng hoá | Cung cấp dịch vụ | Tổng cộng |
|---|-----------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần | 1.443.332.407.100 | 94.593.172.958 | 1.537.925.580.058 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.443.332.407.100 | 94.593.172.958 | 1.537.925.580.058 |
| Giá vốn | 1.363.173.186.619 | 54.061.274.787 | 1.417.234.461.406 |
| Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài | 1.363.173.186.619 | 54.061.274.787 | 1.417.234.461.406 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 80.159.220.481 | 40.531.898.171 | 120.691.118.652 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 24.696.990.484 |
| Chi phí tài chính | | | 53.162.905.562 |
| Chi phí bán hàng | | | 23.014.112.660 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | 26.243.320.159 |
| Thu nhập khác | | | 654.586.104 |
| Chi phí khác | | | 2.878.897.816 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | 8.500.660.722 |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | | | 32.242.798.321 |
| Tổng chi phí mua tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | | | |
| Tài sản bộ phận phân bổ | | | 1.077.177.364.462 |
| Tài sản không phân bổ | | | 100.849.526.129 |
| Tổng tài sản | | | 1.178.026.890.591 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | | | |
| Nợ phải trả bộ phận phân bổ | | | 191.056.965.543 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 667.295.939.371 |
| Tổng cộng nợ | | | 858.352.904.914 |

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính:

Trong tháng 10/2024, Công ty đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng tăng vốn góp của chủ sở hữu từ 234.851.540.000 đồng lên 434.727.160.000 đồng, thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, sửa đổi Điều lệ Công ty, lưu ký bổ sung lượng cổ phiếu mới phát hành từ ngày 14/11/2024.

3 . Thông tin về các bên liên quan**3.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Năm nay | Năm trước |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Từ Thanh Phụng | 566.381.200 | 502.767.500 |
| Ông Vũ Quang Chính | 429.169.440 | 391.543.050 |
| Ông Nguyễn Văn Dol | 452.072.127 | 377.224.697 |
| Ông Nguyễn Tú Kỳ | 62.765.611 | 692.823.869 |
| Bà Nguyễn Yến | 208.759.676 | 191.675.000 |
| Ông Lê Phạm Công Hoang | 658.326.831 | - |
| Bà Nguyễn Thu Trang | 156.218.588 | - |
| Cộng | 2.533.693.473 | 2.156.034.116 |

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Từ Thanh Phụng | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Bà Phạm Thị Minh Nguyệt | 61.200.000 | 61.200.000 |
| Ông Trần Thanh Hương | - | 13.500.000 |
| Bà Huỳnh Thanh | 54.000.000 | 54.000.000 |
| Ông Vũ Quang Chính | 54.000.000 | 54.000.000 |
| Ông Tôn Thất Diên Khoa | - | 13.500.000 |
| Bà Lê Thị Thùy Phương | 54.000.000 | 40.500.000 |
| Cộng | 295.200.000 | 308.700.000 |

Giao dịch khác:

| Bên liên quan | Giao dịch | Giá trị |
|------------------------|--------------|------------|
| Ông Vũ Quang Chính | Thu khác | 1.310.607 |
| | Chi khác | 1.310.607 |
| Ông Lê Phạm Công Hoang | Hoàn tạm ứng | 70.000.000 |
| | Thu khác | 33.663 |
| | Chi khác | 33.663 |
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Diệu | Tạm ứng | 5.000.000 |
| | Hoàn tạm ứng | 20.000.000 |
| | Thu khác | 10.759.500 |
| Bà Nguyễn Thu Trang | Chi khác | 10.759.500 |
| | Tạm ứng | 31.426.043 |
| | Hoàn tạm ứng | 31.426.043 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt.

3.2. Giao dịch với các bên liên quan cá nhân khác: không phát sinh

3.3. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Sở hữu vốn |
|--|---------------------------------------|------------|
| Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu | Công ty mẹ | 51,287% |
| Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu | Công ty con | 100,000% |
| Công ty TNHH Happyfood Vietnam | Công ty con | 54,060% |
| Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần | Cổ đông lớn | 9,995% |
| Trường Đại Học Văn Hiến | Cổ đông lớn, Thành viên cùng Tập đoàn | 8,054% |
| Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu | Thành viên cùng Tập đoàn | |
| Quỹ Trái tim Hùng Hậu | Thành viên cùng Tập đoàn | |
| Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu | Thành viên cùng Tập đoàn | |
| Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu | Thành viên cùng Tập đoàn | |
| Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu | Thành viên cùng Tập đoàn | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu | Thành viên cùng Tập đoàn | |

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Giao dịch | Giá trị giao dịch (VND) |
|-------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu | Bán hàng hoá, dịch vụ | 3.108.911.068 |
| | Thu tiền bán hàng | 396.005.261 |
| | Mượn tiền | 120.441.800.000 |
| | Trả lại tiền mượn | 97.156.243.000 |
| Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu | Bán hàng hoá, dịch vụ | 246.500 |
| | Thu tiền bán hàng | 197.221.900 |
| Trường Đại Học Văn Hiến | Bán hàng hoá, dịch vụ | 50.055.265.340 |
| | Thu tiền bán hàng | 50.284.424.452 |
| Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu | Bán hàng hoá, dịch vụ | 13.788.871 |
| | Thu tiền bán hàng | 14.891.980 |
| Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu | Bán hàng hoá, dịch vụ | 850.136.461 |
| | Thu tiền bán hàng | 221.380.712 |
| Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu | Chi phí khác | 11.400.000 |
| | Bán thanh lý tài sản | 23.115.346 |
| | Thu tiền thanh lý tài sản | 50.000.000 |
| | Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ | 8.516.367 |
| Công ty TNHH Happyfood Vietnam | Mua hàng hóa, dịch vụ | 171.529.150 |
| | Cho vay tiền | 86.013.540.000 |
| | Thu lại tiền cho vay | 16.952.000.000 |
| | Lãi cho vay | 969.026.212 |
| Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu | Góp vốn | 6.000.000.000 |
| | Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ | 21.600.000 |
| Quỹ Trái tim Hùng Hậu | Mua hàng hóa, dịch vụ | 1.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu | Bán hàng hoá, dịch vụ | 43.364.236.005 |
| | Thu tiền bán hàng | 58.224.191.098 |
| | Mua hàng hoá, dịch vụ | 13.512.897.537 |
| | Cho vay tiền | 8.764.000.000 |
| | Cho mượn tiền | 10.650.000.000 |
| | Thu lại tiền cho mượn | 23.270.000.000 |
| | Thu lãi cho vay | 5.069.032.893 |
| | Lãi cho vay | 4.727.475.600 |
| | Cổ tức được chia | 6.181.000.000 |
| | Thu cổ tức | 5.300.000.000 |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Nội dung</u> | <u>Số dư</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu | Phải thu khách hàng | 5.884.407.080 |
| | Phải trả khác | 58.739.857.000 |
| Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu | Phải thu khách hàng | 13.031.413.656 |
| Quỹ Trái tim Hùng Hậu | Phải thu khác | 500.000.000 |
| | Phải trả khác | 5.000.000 |
| Trường Đại Học Văn Hiến | Phải thu khách hàng | 8.771.277.828 |
| Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu | Phải thu khách hàng | 1.520.400.000 |
| Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu | Phải thu khách hàng | 155.268.228 |
| | Phải trả người bán | 185.251.482 |
| Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu | Phải trả người bán | 18.068.875.986 |
| Công ty TNHH Happyfood Vietnam | Phải thu cho vay | 76.699.937.940 |
| | Phải thu khác (lãi cho vay) | 969.026.212 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu | Phải thu khác | 2.693.475.600 |
| | Phải thu khách hàng | 26.328.435.482 |
| | Phải trả người bán | 16.504.248.170 |
| | Phải thu cho vay | 42.155.000.000 |

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

Người lập biểu



VŨ THỊ MINH NGUYỆT

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU

Lập, ngày 02 tháng 12 năm 2024

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG TÂN